

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 490/2025/DS-PT

Ngày: 22-8-2025

V/v: “Tranh chấp thừa kế về tài sản,
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử
dụng đất, hợp đồng cổ quyền sử
dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ của người chết để lại”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phương.

Bà Mạc Thị Chiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 – Cần Thơ, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế về tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng cổ quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang (nay là Tòa án nhân dân kv – Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 390/2025/QĐPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp L, xã M, thị xã C, tỉnh Tiền Giang nay là ấp L, phường M, tỉnh Đồng Tháp, (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1945.

Địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang nay là ấp F, xã X, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn (đại diện theo ủy quyền): Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1993.

Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang nay là ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ, (có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Thanh P - Luật sư Văn phòng Luật sư Trần Thanh P thuộc Đoàn Luật sư thành phố C, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị M, sinh năm: 1981, (có mặt).

3.2. Bà Lê Thị S, sinh năm: 1987.

Người đại diện hợp pháp cho bà S: Bà Lê Thị M là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2025).

3.3. Ông Lê Văn T2, sinh năm: 1990, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang nay là ấp F, xã X, thành phố Cần Thơ.

3.4. Bà Lê Thị T3, sinh năm: 1968, (có mặt).

Địa chỉ: Ấp I, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang nay là ấp I, xã X, thành phố Cần Thơ.

3.5. Ông Huỳnh Văn P1, sinh năm: 1953, (có mặt).

3.6. Bà Lê Thị Đ1, sinh năm: 1960, (có mặt).

3.7. Ông Ngô Văn H, sinh năm: 1969, (có mặt).

3.8. Bà Phạm Thị Cẩm B, sinh năm: 1966, (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang nay là ấp F, xã X, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ, bị đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa, vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Trần Văn Đ2 trình bày:

Khi còn sống, ông N có khối tài sản là diện tích đất tại các thửa số 807, 805, 2011, 767 và 763 tổng diện tích là 16.176m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho ông Lê Văn N. Nguồn gốc các phần đất này là đất gốc của ông, bà để lại cho ông N. Ông N có vợ là bà Phạm Thị Kim A đã sinh ra 03 người con là Lê Văn N1 (đã chết lúc nhỏ chưa có vợ con), ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3. Sống với nhau từ 1967 đến khoảng năm 1979-1980 không nhớ chính xác thì cha mẹ không còn sống chung với nhau

nữa. Khoảng năm 1980, ông N sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị T, ông N có đăng ký kết hôn với bà T hay không thì ông Đ không biết, ông N và bà T có với nhau 03 người con chung là bà Lê Thị S, bà Lê Thị M và ông Lê Thanh T4. Năm 2008, mẹ ông Đ là bà Kim A chết. Năm 2019, ông N chết, khi chết, ông N không để lại di chúc, toàn bộ tài sản của ông N hiện do bà T đang quản lý, sử dụng.

Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông Lê Văn N chết để lại là các phần đất tại một phần thửa 2011, các thửa 807, 805, 767 và 763 tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 15.996m² theo quy định của pháp luật. Ông Đ chỉ yêu cầu phân chia đất và ông xin nhận bằng hiện vật, không yêu cầu phân chia căn nhà bà T đang ở trên đất. Không yêu cầu phân chia phần đất nền mộ tại một phần thửa 2011 (tại vị trí I) diện tích 183,9m², không yêu cầu chia đôi với cây trồng trên đất, nếu ai được phân chia đất có cây trồng hay công trình vật kiến trúc gì thì tiếp tục sở hữu. Không biết hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng cầm cố đất nên không đồng ý với ý kiến, yêu cầu của bị đơn và người liên quan đã nêu.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà không thừa nhận lời trình của ông Đ, sinh thời ông N có vợ trước là bà Phạm Thị Kim A, ông N và bà Kim A có 03 con chung là ông Đ, bà T3 và ông N1 (ông N1 đã chết lúc còn nhỏ, không vợ con), sau đó ông N và bà Kim A không còn sống chung với nhau nữa. Đến năm 1979, thì ông N và bà bắt đầu sống chung với nhau và có 03 người con chung là Lê Thị S, Lê Thị M và Lê Thanh T4, ông N và bà có đăng ký kết hôn năm 1994. Khi đó Nhà nước có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất và phân chia đất theo số nhân khẩu, lúc đó do bà Kim A, ông Đ và bà T3 không sống chung với ông N nên Nhà nước trang trải đất cho 05 nhân khẩu tại địa phương là ông N, bà và 03 người con là Lê Thị S, Lê Thị M và Lê Thanh T4. Còn bà Kim A và ông Đ, bà T3 cũng được Nhà nước trang trải các phần đất khác. Khi tập đoàn T7 thì Nhà nước mới cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn N theo sổ đất đã nhận là 26.468m². Trong sổ đất của ông N thì ông N có chuyển nhượng cho ông B1 01 phần đã tách quyền sử dụng đất, nên diện tích đất còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 16.176m².

Tuy nhiên, trong sổ đất này thì năm 2005 ông N cố cho vợ chồng ông Huỳnh Văn P1 và bà Lê Thị Đ1 phần đất tại thửa 763 với giá 50 chỉ vàng 24k. Năm 2017, ông N cố cho vợ chồng ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B phần đất tại các thửa 805, 807, 767 với giá 50 chỉ vàng 24K. Năm 2009, do thiếu nợ nên ông N có bán cho bà M phần đất vườn diện tích 1000m² tại thửa 2011, nhưng chưa tách quyền sử dụng đất, bà còn đang quản lý phần đất còn lại của thửa 2011 và căn nhà chung của ông N và bà. Năm 2019, ông Lê Văn N bị tai nạn chết không để lại di chúc, bà thừa nhận di sản thừa kế của ông N còn lại tại một phần thửa 2011 và các

thửa đất 807, 805, 767 và 763 có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.996m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do UBND huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N. Nay ông Đ yêu cầu chia thừa kế thì bà không đồng ý, bà có phản tố yêu cầu như sau:

Bà đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cho bà M diện tích 1000m²;

Sau khi cắt giao cho bà M phần đất lúc còn sống bà và ông N đã chuyển nhượng, các phần đất còn lại bà yêu cầu phân chia tài sản chung trong hộ gia đình của bà và ông N thành 05 phần bằng nhau cho ông N, bà cùng các con là bà M, bà S và ông T4. Sau khi chia xong thì 1/5 phần tài sản ông N được sở hữu tiếp tục chia lại thành 6 phần bằng nhau gồm: Bà cùng các con là bà M, bà S, ông T4, ông Đ và bà T3. Bà không yêu cầu phân chia phần đất nền mộ tại một phần thửa 2011 (tại vị trí I) diện tích 183,9m².

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 trình bày:

Bà là con gái lớn của ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Kim A, về nguồn gốc phần đất là của cha bà chết để lại, ông N bị tai nạn giao thông chết năm 2019. Khi chết, ông N có để lại di chúc hay không thì bà không biết.

Nay bà có yêu cầu độc lập trong vụ án yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông nhỏ Lê Văn N để lại thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do UBND huyện L cấp ngày 04/5/1998 theo quy định của pháp luật. Bà yêu cầu nhận hiện vật. Không yêu cầu phân chia phần đất nền mộ tại một phần thửa 2011 (tại vị trí I) diện tích 183,9m², không yêu cầu chia đối với cây trồng trên đất, nếu ai được phân chia đất có cây trồng hay công trình vật kiến trúc gì thì tiếp tục sở hữu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M trình bày:

Bà là con gái của ông Lê Văn N với bà Nguyễn Thị T. Ông N chết năm 2019 và có để lại cho bà T và bà M, bà S và ông T4 các phần đất có tổng diện tích khoảng hơn 16.000m², không có di chúc. Phần đất vườn và nhà thì bà T đang quản lý, sử dụng, các phần đất ruộng thì khi còn sống ông N đã cầm cố cho nhiều người, hiện tại thì đang cầm cố cho vợ chồng ông H, bà Cẩm B và vợ chồng ông P1, bà Đ1. Về nguồn gốc đất thống nhất theo bà T.

Trong các phần đất này thì vào năm 2009 lúc còn sống ông N có chuyển nhượng cho bà phần đất vườn diện tích 1000m² giá 100 chỉ vàng 24K. Khi chuyển nhượng, do đất đang tranh chấp và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang vay tiền Ngân hàng nên ông N không làm thủ tục tách đất cho bà và do là cha con nên hai bên cũng không làm giấy tờ gì, bà đã giao đủ vàng cho ông N và ông N đã giao đất cho bà sử dụng từ năm 2009 đến nay.

Ngoài ra, lúc ông N còn sống ông N có mượn vàng và tiền của bà tổng cộng là 179 chỉ vàng 24K và số tiền 83.600.000 cụ thể như sau:

Vào năm 2014, ông N mượn của bà 1 chỉ vàng 24K để cất nhà;

Vào khoảng từ năm 2002 - 2013 ông N có cổ các phần đất ruộng tại các thửa 805, 767, 807 và 763 cho nhiều người nên khi đến hạn chuộc đất thì ông N đã mượn vàng và tiền của bà để chuộc lại đất cụ thể: Mượn chuộc đất của ông Đoàn Văn B2 là 40 chỉ vàng 24K, của ông Đoàn Văn Đ3 là 15 chỉ vàng 24K, của ông Dương Văn S1 là 13 chỉ vàng 24K, của ông Lê Văn Q là 11 chỉ vàng 24K, của ông D Tư Tưởng là 20.000.000 đồng, của ông Phạm Văn C là 40.000.000 đồng.

Vào năm 2008, lúc còn sống ông N có vay tiền của Ngân hàng N4 Chi nhánh thị xã L (gọi tắt là Ngân hàng N4) số tiền 50.000.000 đồng và có thiếu các khoản nợ khác là 20.900.000 đồng (trong đó nợ tiền mua phân bón của đại lý Q1 do bà Nguyễn Thị N2 làm chủ là 11.000.000 đồng, nợ tiền mua phân bón của đại lý L do bà Trịnh Thị P2 làm chủ là 4.000.000 đồng, khi ông N đi bán vé số thì có nợ tiền của đại lý vé số D1 do bà Bùi Thị Cẩm V làm chủ là 2.000.000 đồng, mượn tiền của ông Lư H1 là 3.900.000 đồng. Tổng cộng 02 khoản nợ này là 70.900.000 đồng, sau khi ông N chết thì bà, bà S và ông T4 mỗi người đã góp số tiền 23.600.000 đồng để trả nợ thay cho ông N.

Như vậy, tổng cộng số tiền và vàng ông N mượn của bà là 179 chỉ vàng 24K và 83.600.000 đồng.

Việc ông N lúc còn sống mượn vàng và tiền cất nhà, chuộc đất và trả nợ thì không làm giấy tờ gì do là cha con với nhau, nhưng bà T và các em của bà đều biết và khi ông N chết bà, bà S và ông T4 đã góp tiền trả các khoản nợ cho ông N thì bà T cũng biết và các chủ nợ như bà P2, ông H1, bà N2 và bà V đều xác nhận. Nay ông N chết, ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các phần đất này thì bà cũng đồng ý nhưng bà yêu cầu như sau:

Bà yêu cầu các hàng thừa kế của ông N tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất giữa bà và ông N năm 2009, tách quyền sử dụng phần đất đã chuyển nhượng theo diện tích theo đo đạc thực tế 1.124,3m² tại một phần thửa 2011 (tại vị trí VI) cho bà đứng tên theo quy định của pháp luật.

Đối với việc phân chia thừa kế: Tổng diện tích đất của ông N theo đo đạc thực tế, bà yêu cầu trừ lại diện tích bà đã chuyển nhượng, thì tổng diện tích còn lại bà yêu cầu Tòa án chia cho hộ ông N thành 5 phần cho các thành viên trong hộ gồm: ông N (cha), bà T (mẹ), bà S, bà và ông T4. Sau khi chia 5 phần xong thì 1/5 phần tài sản của ông N được sở hữu tiếp tục chia thành 6 phần theo quy định gồm: Bà T, ông Đ, bà T3, bà S, bà và ông T4.

Đối với các khoản nợ của ông Lê Văn N lúc còn sống đã mượn bà và các khoản nợ lúc ông N chết bà đã trả thay tổng cộng là 179 chỉ vàng 24K và

83.600.000 đồng, bà yêu cầu các hàng thừa kế của ông N bao gồm bà T, bà , bà S, ông T4, ông Đ và bà T3 cùng có nghĩa vụ trả nợ cho bà.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S trình bày:*

Bà là con gái của ông Lê Văn N và bà Nguyễn Thị T, bà trình bày giống với lời trình bày của bà T và bà M.

Ngoài việc, ông N mượn tiền của bà M thì lúc còn sống do thiếu nợ rất nhiều người nên ông N có mượn của bà như sau:

Năm 2012, ông N mượn của bà 3 chỉ vàng 24k để cất nhà;

Từ năm 2002 - 2013 ông N mượn 15 chỉ vàng 24K để chuộc đất của ông Đoàn Văn Đ3, mượn 20.000.000 đồng để chuộc đất của ông Diệp Tư T5, mượn 30.000.000 đồng để chuộc đất của ông Phạm Văn C; Sau khi ông N chết bà có góp cùng bà M số tiền 23.600.000 đồng để trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và các khoản nợ khác cho ông N (Nợ Ngân hàng nông nghiệp, nợ của đại lý L, đại Lý Quang Nhã, đại lý D1 và ông Lư H1).

Tổng cộng số tiền ông N đã mượn của bà là 45 chỉ vàng 24K và 73.600.000 đồng.

Việc ông N mượn nợ lúc còn sống cũng không là giấy tờ gì, còn các khoản nợ sau khi ông N chết mà bà đã góp cùng bà M và anh T4 để trả thay ông N thì bà T có biết.

Nay bà đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N và bà M, đồng ý tách quyền sử dụng đất phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 1.124,3m² cho bà M đứng tên theo quy định.

Đối với các khoản nợ của ông Lê Văn N lúc còn sống đã mượn bà và các khoản nợ lúc ông N chết bà đã trả thay tổng cộng là 45 chỉ vàng 24K và 73.600.000 đồng, bà yêu cầu các hàng thừa kế của ông N bao gồm bà T, bà M, bà, ông T4, ông Đ và bà T3 cùng có nghĩa vụ trả lại cho bà. Ngoài ra, bà đồng ý cũng các hàng thừa kế trả lại tiền và vàng ông N đã mượn của bà M.

Đối với việc phân chia thừa kế, bà đề nghị phân chia như yêu cầu của bà T, bà M.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T4 trình bày:*

Ông là con trai út của ông N và bà Nguyễn Thị T, ông trình bày giống với lời trình bày của bà T và bà M, bà S.

Ngoài việc, ông N mượn tiền của bà M, bà S thì lúc còn sống do thiếu nợ rất nhiều người nên ông N có mượn của ông thể như sau:

Ông N mượn số tiền 20.000.000 đồng để chuộc đất của ông Diệp Tư T5, mượn 30.000.000 đồng để chuộc đất của ông Phạm Văn C.

Sau khi ông N chết ông có góp cùng bà M, bà S số tiền 23.600.000 đồng để trả nợ cho ông N gồm: nợ Ngân hàng nông nghiệp, nợ của đại lý L, đại Lý Quang Nhã, đại lý D1 và ông Lư H1.

Tổng cộng số tiền ông N nợ ông là 73.600.000 đồng. Việc ông N mượn nợ của ông lúc còn sống cũng không là giấy tờ gì, còn các khoản nợ sau khi ông N chết mà ông đã góp tiền cùng bà M và bà S để trả thay ông N thì bà T6 có biết. Nay ông N chết ông Đ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các phần đất này thì ông yêu cầu như sau:

Ông đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N và bà M, đồng ý tách quyền sử dụng đất phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 1.124,3m² cho bà M đứng tên theo quy định.

Đối với các khoản nợ của ông Lê Văn N lúc còn sống đã mượn ông và các khoản nợ lúc ông N chết ông đã trả thay tổng cộng là 73.600.000 đồng, ông yêu cầu các hàng thừa kế của ông N bao gồm: Bà T, bà M, bà S, ông, ông Đ và bà T3 cùng có nghĩa vụ trả lại cho ông T4. Ngoài ra, ông đồng ý cùng các hàng thừa kế khác của ông N có trách nhiệm trả cho bà M và bà S tiền và vàng ông N đã nợ.

Đối với việc phân chia thừa kế, bà S đề nghị phân chia như yêu cầu của bà M.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn P1 và bà Lê Thị Đ1 trình bày:

Vào năm 2005, ông Lê Văn N cố cho vợ chồng ông, bà phần đất 04 công tằm lớn với giá 50 chỉ vàng 24K, thời hạn cố là 03 năm chuộc lại, hai bên thỏa thuận nếu đến hạn không chuộc đất thì vợ chồng ông, bà tiếp tục canh tác, khi cố hai bên có làm giấy tay ngày 16/02/2005, khi cố đất thì ông N cố đất, nhưng khi vợ chồng ông, bà giao vàng thì giao bà T và ông N, từ lúc cố đất đến lúc ông N chết và đến nay thì ông N, bà T và các con của ông N không ai đến gặp vợ chồng ông, bà để yêu cầu chuộc lại đất.

Nay ông, bà có yêu cầu độc lập yêu cầu chấm dứt hợp đồng chuyển cầm cố đất ngày 16/02/2005 giữa vợ chồng ông, bà và ông N, buộc các hàng thừa kế của ông N cùng có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà 50 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông, bà đồng ý trả lại phần đất cố cho các hàng thừa kế của ông N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B trình bày:

Vào năm 2017, ông Lê Văn N cố cho vợ chồng ông, bà phần đất 05 công tằm lớn với giá 50 chỉ vàng 24K, thời hạn cố là 03 năm chuộc lại, khi cố có làm giấy tay ngày 10/02/2017, sau khi cố đất thì vợ chồng ông, bà cho ông N thuê lại canh tác giá 05 công/10 triệu đồng/năm. Khi ông N cố đất thì bà T vợ ông N biết, sau khi ông N chết thì ông, bà có mang giấy cố đất đến gặp bà T là vợ ông N và các con ông N là bà M, bà S và ông T4 để nói việc ông N cố đất, lúc này ông, bà không

cho thuê nữa mà lấy đất lại canh tác đến nay, bà T, bà M, bà S và ông T4 cũng đồng ý mà không nói gì. Từ lúc ông N chết đến nay thì bà T và bà M, bà S và ông T4 không ai đến gặp vợ chồng ông, bà để yêu cầu chuộc lại đất.

Nay vợ chồng ông, bà có yêu cầu độc lập đối với các hàng thừa kế của ông N, yêu cầu chấm dứt hợp đồng chuyển cầm cố đất ngày 10/02/2017 giữa vợ chồng ông, bà và ông N, buộc các hàng thừa kế của ông N cùng có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông, bà 50 chỉ vàng 24K, vợ chồng ông, bà đồng ý trả lại phần đất cổ cho các hàng thừa kế của ông N.

Tại bản án sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang nay là Tòa án nhân dân kv – Cần Thơ tuyên xử như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế với bị đơn bà Nguyễn Thị T.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị S và ông Lê Thanh T4.

- Phân chia cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu phần đất tại một phần thửa 2011 tại vị trí II diện tích 1.098,6m² (trong đó có 300m² là đất ONT và 798,6m² là đất CLN và tại vị trí VI diện tích 1.124,3m² loại đất CLN có tổng giá trị là 529.111.300 đồng (năm trăm hai mươi chín triệu một trăm mười một ngàn ba trăm đồng).

- Phân chia cho bà Lê Thị M được sở hữu phần đất tại thửa 805 (tại vị trí III) có diện tích 1.718,1m² loại đất CLN có giá trị là 206.172.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

- Phân chia cho bà Lê Thị S được sở hữu phần đất tại thửa 807 (tại vị trí IV) có diện tích 1.784,1m² loại đất LUA có giá trị là 196.251.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi một ngàn đồng).

- Phân chia cho anh Lê Thanh T4 được sở hữu phần đất tại thửa 763 (392) có diện tích 5.503,7m² loại đất LUA có giá trị là 605.407.000 đồng (Sáu trăm lẻ năm triệu bốn trăm lẻ bảy ngàn đồng).

- Phân chia cho bà Lê Thị T3 được sở hữu phần đất tại một phần thửa 767 (tại vị trí Vb) có diện tích 2.292,9m² loại đất LUA có giá trị là 252.219.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu hai trăm mười chín ngàn đồng).

- Phân chia cho ông Lê Văn Đ được sở hữu phần đất tại một phần thửa 767 (tại vị trí Va) có diện tích 2.290,4m² loại đất LUA có giá trị là 251.944.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị S số tiền là 54.915.200 đồng, giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị M số tiền là 134.012.050 đồng.

Ông Lê Thanh T4 có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị T3 số tiền là 87.965.050 đồng, trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông Lê Văn Đ số tiền là 88.240.050 đồng, trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị S số tiền là 89.017.850 đồng.

Đối với phần nhà ông Đ, bà T3, bà M, bà S và ông T4 không yêu cầu phân chia, đồng ý để lại cho bà T được sở hữu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, bà T được sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất 2011 tại vị trí II.

Công nhận quyền sở hữu chung phần đất nền mộ tại một phần thửa 2011 (tại vị trí I) diện tích 183,9m² cho bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4, ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3.

3/ Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2009 giữa bà Lê Thị M và bà Nguyễn Thị T là vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị M trả lại cho những người thừa kế của ông Lê Văn N gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4, ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3 phần đất tại một phần thửa 2011 (vị trí VI) diện tích 1.124,3m², loại đất CLN.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M 100 (một trăm) chỉ vàng 24K, loại 9999.

4/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn P1 và bà Lê Thị Đ1 đối với hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Tuyên bố tờ hợp đồng cố đất ngày 16/02/2005 giữa ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 và ông Lê Văn N là vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 giao trả lại cho những người thừa kế của ông Lê Văn N phần đất tại thửa 763 (392) diện tích 5503,7m² loại đất LUC để thực hiện phân chia thừa kế khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 số vàng 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24K, loại 9999.

Buộc những người thừa kế của ông N gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4, ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3 cùng có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24K,

mỗi người có trách nhiệm trả là 04 (bốn) chỉ 01 (một) phân 07 (bảy) li vàng 24K, loại 9999.

5/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Tuyên bố tờ hợp đồng cố đất ngày 10/02/2017 giữa ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B và ông Lê Văn N là vô hiệu.

Buộc ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B giao lại cho những người thừa kế của ông Lê Văn N phần đất tại thửa 805 diện tích 1.718,1m², thửa 807 diện tích 1.784,1m² và thửa 767 diện tích 4.583,3m² để thực hiện phân chia thừa kế khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B số vàng 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng 24k, loại 9999.

Buộc những người thừa kế của ông N gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4, ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3 cùng có trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng 24K, mỗi người có trách nhiệm trả là 04 (bốn) chỉ 01 (một) phân 07 (bảy) li vàng 24K, loại 9999.

6/ Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Lê Thị M và ông Lê Thanh T4 đối với những người thừa kế của ông Lê Văn N về việc yêu cầu những người thừa kế của ông N thực hiện nghĩa vụ của ông N chết để lại như sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà M 50 (năm mươi) chỉ vàng 24K loại 9999, vàng mượn cất nhà.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Lê Thị S 15 (mười lăm) chỉ vàng 24K loại 9999, vàng mượn cất nhà.

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị M và ông Lê Thanh T4 số tiền là 12.192.000 đồng (mười hai triệu một trăm chín mươi hai ngàn đồng).

Buộc những người thừa kế của ông Lê Văn N gồm: Bà Lê Thị S, ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3 mỗi người có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị M và ông Lê Thanh T4 số tiền 1.742.000 đồng (một triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T4, bà Lê Thị S kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 120/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ và bác yêu cầu độc lập của bà T3, chỉ xác định và chia thừa kế đối với phần tài sản của ông N là diện tích 2.100,6m² đất và chia làm 6 phần. Công nhận cho bà T, ông T4, bà S mỗi người

được chia diện tích 3.549,3m² với tư cách là thành viên trong hộ gia đình. Buộc tất cả những người thừa kế của ông N trả cho ông Ngô Văn H, bà Phạm Thị Cẩm B 50 chỉ vàng.

Ngày 03 tháng 6 năm 2024, bà Lê Thị M cũng có đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đ và bác yêu cầu của bà T3, chỉ xác định và chia thừa kế đối với phần tài sản của ông N là diện tích 2.100,6m² đất và chia làm 6 phần thừa kế.

Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đối với phần diện tích 1.098m² tại thửa 2011.

Ngày 04/6/2024, bị đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 làm đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn P1 và bà Lê Thị Đ1; ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng thời rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng giấy cổ đất ông N ký, bà Thịnh K biết.

- Người liên quan, bà M, bà S, ông T4 giữ nguyên yêu cầu độc lập và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về phân chia di sản cũng như yêu cầu công nhận phần đất đã chuyển nhượng cho bà M. Riêng bà M rút phần yêu cầu kháng cáo đối với phần yêu cầu đồng thừa kế trả số tiền 205.900.000 đồng và số vàng 194 chỉ vàng 24K.

- Người đại diện hợp pháp cho bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông T4, bà S đồng ý phần đất là của hộ gia đình yêu cầu chia 5 người ứng với mỗi người một phần thì số vàng trả cho ông P1, bà Đ1 cũng như trả cho ông H, bà B cũng được chia 5 phần cho 05 người trong đó ông N chịu 01 phần nên đồng ý hàng thừa kế của ông N chỉ phải trả cho vợ chồng của ông P1 và vợ chồng của ông B trong phạm vi phần của ông N.

Đồng ý cùng sử dụng chung phần di sản của ông N để lại và hoàn trả giá trị cho bà T3, ông Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 giữ nguyên yêu cầu độc lập, rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày quan điểm tại văn bản ngày 22/8/2025 như sau: Đề nghị công nhận diện tích nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản riêng của hộ gia đình, từ đó chia làm 05 phần, di sản của ông N được xác định 1/5 trong tổng diện tích nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế. Đề nghị

tách phần diện tích đất ông N đã chuyển nhượng cho bà M. Buộc tất cả những người thừa kế có nghĩa vụ trả số vàng cho ông H, bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà S, ông T4, xác định quyền sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là tài sản chung của hộ gia đình nên được chia 05 phần cho 05 thành viên trong gia đình, trong đó xác định di sản của ông N là 01 phần để chia thừa kế cho hàng thừa kế thứ nhất thành 06 kỷ phần bằng nhau. Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ, bà T, bà S, bà M, bà T3, ông T4 mỗi người được chia một kỷ phần. Bà T, bà S, bà M, ông T4 được sử dụng toàn bộ phần di sản của ông N để lại và trả giá trị cho ông Đ, bà T3. Xác định nghĩa vụ của ông N chỉ phải chịu là 1/5 tổng số vàng cầm cố của vợ chồng ông P1 và vợ chồng ông H nên ông Đ, bà T, bà S, bà M, bà T3, ông T4 có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H 10 chỉ vàng 24K và trả cho vợ chồng ông P1 10 chỉ vàng 24K. Số vàng còn lại bà T, ông T4, bà S, bà M có trách nhiệm trả theo phần bằng nhau.

- Bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, bà S, ông T4 yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N và bà M, đề nghị tách diện tích 1.098,6m² đất cho bà M.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Sau khi xét xử, nguyên đơn ông Đ, bị đơn bà T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T4, bà S, bà M, bà T3 kháng cáo theo luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Tại phiên tòa, Luật sư Trần Thanh P là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt và đã gửi văn bản trình bày ý kiến bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T. Người đại diện hợp pháp cho bà T cũng đồng ý tiến hành xét xử vắng mặt Luật sư Trần Thanh P. Căn cứ điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[1.3]. Tại phiên tòa, ông Đ và bà T3 rút kháng cáo. Bà M rút yêu cầu kháng cáo về yêu cầu người thừa kế trả số tiền 205.900.000 đồng và 194 chỉ vàng 24K

nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo các đương sự đã rút.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bà T, bà S, bà M, ông T4 yêu cầu xác định tài sản tranh chấp là của hộ gia đình và xác định phần di sản thừa kế của ông N là một phần trong tổng số diện tích đất tranh chấp thấy rằng.

[2.1.1]. Phần đất tranh chấp là một phần thửa 2011 và các thửa đất 807, 805, 767 và 763 tổng diện tích đo đạc thực tế sau khi trừ đi phần đất nền mộ là 15.969m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do UBND huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N.

[2.1.2]. Nguyên đơn ông Đ cho rằng ông N có vợ là bà Phạm Thị Kim A đã sinh ra 03 người con là Lê Văn N1 (đã chết lúc nhỏ chưa có vợ con), ông Lê Văn Đ và bà Lê Thị T3. Sống với nhau từ 1967 đến khoảng năm 1979-1980 không nhớ chính xác thì ông N và bà Kim A không còn sống chung với nhau. Khoảng năm 1980 ông N sống với bà Nguyễn Thị T. Về phía bà T cũng xác định năm 1979 thì ông N và bà T bắt đầu sống chung với nhau và có 03 người con chung là Lê Thị S, Lê Thị M và Lê Thanh T4, ông N và bà T có đăng ký kết hôn năm 1994.

Theo Án Lệ số 41/2021/AL Về chấm dứt hôn nhân thực tế, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (gọi tắt là Án lệ số 41) về chấm dứt hôn nhân thực tế ghi nhận. *"N3 và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế, trong đó quan hệ hôn nhân thực tế đầu tiên được xác định là đã chấm dứt"*. Đối chiếu Án lệ số 41 xác định bà Kim A và ông N đã không còn chung sống với nhau từ năm 1979 và hiện bà Kim A cũng đã chết năm 2008 nên hôn nhân của bà Kim A và ông N xem như đã chấm dứt, quan hệ hôn nhân của ông N và bà T là phù hợp quy định pháp luật.

[2.1.3]. Xét tài sản tranh chấp yêu cầu chia thừa kế: Mặc dù nguồn gốc các thửa đất tranh chấp được các bên thừa nhận là đất gốc của ông Lê Văn C1 (cha của ông N khai phá) sau đó phần đất được đưa vào tập đoàn sản xuất. Trước khi đưa phần đất vào tập đoàn sản xuất, ông C1 chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp bất kỳ giấy tờ gì liên quan đến đất đai. Sau khi tập đoàn T7, Nhà nước trang trải ruộng đất cho người dân có nhu cầu sử dụng. Thời điểm này gia đình ông N, bà T cùng các con là bà M, bà S, ông T4 nhận đất canh tác, sử dụng. Đến năm 1998, Nhà nước thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N, thời điểm này luật đất đai năm 1993 có hiệu lực, theo quy định tại khoản Điều 2 thì *"người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận*

thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” và “nhà nước có chính sách bảo đảm cho người làm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp có đất sản xuất”. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông N là phù hợp với chính sách của Nhà nước.

Mặt khác, ông N và bà T chung sống với nhau năm 1979, theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 không có quy định về tài sản thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng. Nên cho dù tài sản có trước khi kết hôn vẫn đều xác định là tài sản chung.

Hơn nữa, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N từ năm 1998, nên nếu xác định là tài sản riêng của ông N thì chính ông N là người phải khiếu nại để chỉnh lý giấy sang tên cá nhân ông N. Tuy nhiên, ông N hoàn toàn thống nhất việc cấp giấy cho hộ, không có khiếu nại, không yêu cầu điều chỉnh về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chứng tỏ ông N thừa nhận với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình.

Từ đó xác định phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 15.996m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do UBND huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N là tài sản chung của hộ gia đình ông N trong đó có bà T, bà S, bà M, ông T4 nên được chia đều cho các thành viên trong gia đình, phần di sản thừa kế của ông N được xác định chỉ 1/5 trong tổng số diện tích đất 15.996m². Cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 15.996m² là tài sản riêng của ông N để chia thừa kế là không phù hợp.

[2.2]. Đối với kháng cáo của bà M yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 1.098m² tại thửa 2011.

Trong các thửa đất tranh chấp trên bà T và bà M cho rằng năm 2009 lúc ông N còn sống ông N đã chuyển nhượng cho bà M phần đất vườn diện tích khoảng 1000m² tại một phần thửa 2011, với giá 10 cây vàng 24K, việc thỏa thuận chuyển nhượng đất giữa hai bên không làm hợp đồng theo quy định, cũng không có giấy viết tay chứng minh cho việc chuyển nhượng nên không có căn cứ xác định ông N có chuyển nhượng đất cho bà M. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà M về yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng giữa ông N với bà M là có căn cứ.

[3]. Như vậy, việc chia thừa kế cho các kỹ phần được xác định cụ thể: Phần đất chia thừa kế của ông N chiếm 1/5 trong tổng diện tích 15.969m² trong đó:

Thửa đất 807 (vị trí III) diện tích 1.718,1m² loại đất CLN;

Thửa đất 805 (vị trí IV) diện tích 1.784,1m² loại đất LUA;

Thửa đất 2011 tại vị trí II diện tích 1.098,6m² (trong đó có 300m² là đất ONT và 798,6m² là đất CLN) và tại vị trí VI diện tích 1.124,3m² loại đất CLN;

Thửa đất 767 (vị trí (V1) diện tích 2.290,4m², (vị trí Vb) có diện tích 2.292,9m²) tổng diện tích 4.583,3m² loại đất LUC;

Thửa đất 763 (theo chính quy là thửa 392) diện tích 5.476,7m² loại đất LUC.

Như vậy, phần của ông N tương ứng diện tích 3.193m². Ông N chết vào năm 2019, hàng thừa kế thứ nhất của ông N gồm 6 người, mỗi kỹ phần thừa kế sẽ được 532m².

Cấp sơ thẩm căn cứ chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thống nhất xác định giá trị các thửa 807, 805, 2011, 767 là 1.471.925.600đồng. Riêng thửa 763 (392) các đương sự thống nhất giá 110.000 đồng/1000m². Do cấp sơ thẩm không tiến hành đo đạc vì có sự tranh chấp ranh giới, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành đo đạc thực tế diện tích có sự thay đổi, vì vậy giá trị thửa 763 (392) bằng 5.476,7m² x 110.000 đồng/1000m² = 602.437.000 đồng. Tổng giá trị di sản là 2.074.362.600 đồng (hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng). Phần của ông N có giá trị 414.872.520 đồng được chia 06 phần thừa kế, mỗi kỹ phần tương ứng 69.145.420 đồng.

Do diện tích nhỏ khó khăn cho việc canh tác, trong khi ông Đ ở xa, bà T cùng các con ông T4, bà mọi, bà S đang trực tiếp quản lý canh tác đất, Hơn nữa với diện tích đất được chia cho ông Đ, bà T3 không đủ hạn mức tách thửa đối với diện tích đất trồng lúa theo Quyết định 33/2024/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh H (cũ).

Tại phiên tòa, những người thừa kế khác của ông N là bà T, ông T4, bà S, bà M thống nhất cùng sở hữu chung phần đất là di sản thừa kế của ông N tại một phần thửa 763 (392) và trả giá trị suất thừa kế cho ông Đ, bà T3. Nên Hội đồng xét xử chia thừa kế cho ông Đ, bà T3 bằng giá trị là phù hợp.

Như vậy, bà T, bà M, bà S, ông T4 ngoài được chia riêng phần diện tích đất do được xác định đây là tài sản chung được cấp cho hộ thì còn được đồng sử dụng, quản lý đối với phần di sản của ông N và có nghĩa vụ đền bù chênh lệch về giá trị đất khi chia tài sản chung cũng như hoàn trả giá trị kỹ phần thừa kế cho ông Đ, bà T3 cụ thể:

Phân chia cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu phần đất tại một phần thửa 2011 tại vị trí II diện tích 1.098,6m² (trong đó có 300m² là đất ONT và 798,6m² là đất CLN) và tại vị trí VI diện tích 1.124,3m² loại đất CLN có tổng giá trị là 529.111.300 đồng (Năm trăm hai mươi chín triệu một trăm mười một nghìn ba trăm đồng).

Phân chia cho bà Lê Thị M được sở hữu phần đất tại thửa 805 (tại vị trí III) có diện tích 1.718,1m² loại đất CLN có giá trị là 206.172.000 đồng (Hai trăm lẻ sáu triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Phân chia cho bà Lê Thị S được sở hữu phần đất tại thửa 807 (tại vị trí IV) có diện tích 1.784,1m² loại đất LUA có giá trị là 196.251.000 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng).

Phân chia cho ông Lê Thanh T4 được sở hữu phần đất tại thửa 763 (392) có diện tích 5.476,7m² loại đất LUA có giá trị là 602.437.000 đồng (Sáu trăm lẻ hai triệu bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Bà T, bà M, ông T4, bà S cùng đồng sở hữu một phần thửa 767 (tại vị trí Vb) có diện tích 2.292,9m² loại đất LUA có giá trị là 252.219.000 đồng (Hai trăm năm mươi hai triệu hai trăm mười chín nghìn đồng) và một phần thửa 767 (tại vị trí Va) có diện tích 2.290,4m² loại đất LUA có giá trị là 251.944.000 đồng (Hai trăm năm mươi một triệu chín trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Bà T, bà M, ông T4, bà S có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Đ số tiền 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng); trả cho bà T3 số tiền 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị M số tiền là 145.619.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T4 có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị M số tiền là 31.701.000 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm lẻ một nghìn đồng), trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị S số tiền là 187.241.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

[4]. Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông P1, vợ chồng ông H, xét thấy, ông N dùng tài sản của hộ gia đình đi cầm cố đất, bà T, bà S, bà M, ông T4 khai nhận đều biết, thống nhất không ngăn cản việc cầm cố nên để đảm bảo cho bên nhận cố đất ông P1, ông H thì bà T, bà S, bà M, ông T4 phải cùng có trách nhiệm trả nợ chung với ông N, mỗi người có trách nhiệm trả 10 chỉ vàng 24K cho vợ chồng ông H và 10 chỉ vàng 24K cho vợ chồng ông P1 là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện hợp pháp cho bà T, bà M (đồng thời là đại diện hợp pháp cho bà S, ông T4 thống nhất phần đất cấp cho hộ gia đình thì đồng ý chia đều số vàng cầm cố cho vợ chồng ông H, ông P1 thành 05 phần cho thành viên trong gia đình gồm ông N, bà T, bà M, bà S, ông T4 tương ứng mỗi người phải trả 10 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông H và mỗi người phải trả 10 chỉ vàng 24k cho vợ chồng ông P1.

Số vàng ông N phải trả được chia cho 06 phần thừa kế, mỗi phần thừa kế trả cho vợ chồng ông P1, ông H. Do đó ông Đ, bà T3, bà T, bà M, bà S, ông T4 trả cho vợ chồng ông H 01 chỉ 06 phân 06 li và trả cho vợ chồng ông P1 01 chỉ 06 phân 06 li. Như vậy, với số vàng phải trả thay cho ông N của mỗi người thừa kế trong phạm vi di sản thừa kế được chia cho mỗi kỷ phần.

[5.] Về án phí sơ thẩm:

[5.1]. Do bà T, bà M, bà S, ông T4 yêu cầu chia tài sản chung cùng với chia thừa kế nên án phí được tính 5% giá trị tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài

sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14. Tuy nhiên, bà T được miễn thuộc trường hợp người cao tuổi.

[5.2]. Ông Đ, bà T3 phải chịu án phí 5% giá trị tài sản được chia thừa kế sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba.

[5.3]. Các đương sự phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Án phí cụ thể được tính như sau:

- Nguyên đơn ông Lê Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 phải nộp án phí tài sản được chia 69.000.000 đồng – giá trị thực hiện nghĩa vụ (03 chỉ 03 phân 02 li vàng 24K x 7.300.000 đồng/chỉ) – 1.742.000 đồng = 43.022.000 đồng x 5% = 2.151.000 đồng.

Ông Đ, bà T3 chịu án phí đối với phần thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba là [(03 chỉ 03 phân 02 li vàng 24K x 7.300.000 đồng/chỉ) + 1.742.000 đồng] x 5% = 1.298.900 đồng.

Tổng cộng ông Đ, bà T3 phải nộp án phí 3.449.900 đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Văn T2 phải nộp án phí tài sản được chia sau khi trừ đi phần thực hiện nghĩa vụ với ông P1, ông H = 483.872.520 đồng – 170.236.000 đồng = 313.6636.520 x 5% = 15.681.826 đồng.

Ngoài ra, bà M phải nộp 300.000 đồng án phí không có giá ngạch cho yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng không được chấp nhận. Chịu án phí có giá ngạch trên tổng số tiền và vàng bà M yêu cầu các hàng thừa kế của ông N thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại không được chấp nhận cụ thể: 129 chỉ vàng 24K mượn cất nhà và chuộc đất; nghĩa vụ về số vàng chuộc đất của vợ chồng ông P1, bà Đ1 và vợ chồng ông H, bà Cẩm B là (23 chỉ 03 phân 02 li vàng 24k x 7.300.000 đồng/chỉ), 76.700.000 đồng tiền mượn chuộc đất và tiền ngân hàng. Tổng cộng là 1.188.000.000 đồng án phí là 47.659.000 đồng. Tổng tiền án phí phải nộp 63.340.000 đồng.

Bà Lê Thị S phải nộp án phí có giá ngạch trên tổng số vàng bà S yêu cầu các hàng thừa kế của ông N thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại không được chấp nhận là 23.600.000 đồng; 15 chỉ vàng 24k mượn cất nhà; 1.742.000 đồng trả nợ cho bà M và ông T2; nghĩa vụ về số vàng chuộc đất của vợ chồng ông P1, bà Đ1 và vợ chồng ông H, bà Cẩm B 23 chỉ 03 phân 02 li (vàng được tính 7.300.000 đồng/chỉ) = 305.078.000 đồng x 5% = 15.253.900 đồng. Tổng án phí phải nộp 30.935.726 đồng.

Ông Lê Thanh T4 phải nộp án phí có giá ngạch trên tổng số tiền yêu cầu các hàng thừa kế của ông N thực hiện nghĩa vụ của người chết để lại không được chấp nhận là 66.700.000 đồng (trong đó 50.000.000 đồng tiền mượn chuộc đất và 16.700.000 đồng tiền trả nợ ngân hàng); nghĩa vụ về số vàng chuộc đất của vợ chồng ông P1, bà Đ1 và vợ chồng ông H, bà Cẩm B là 23 chỉ 03 phân 02 li vàng 24K. Tổng cộng $236.936.000 \text{ đồng} \times 5\% = 11.8466.800 \text{ đồng}$, tổng án phí 27.528.6626 đồng.

[6]. Án phí phúc thẩm: Do ông Đ, bà T3 rút kháng cáo tại phiên tòa nên vẫn phải chịu án phí phúc thẩm. Bà S, bà M, ông T4 được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không đề cập giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Chi phí tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Số tiền 3.480.000 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 và bà Lê Thị T3, ông Lê Văn Đ cùng phải chịu. Phần của ông Đ đã nộp xong, phần của bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 và bà Lê Thị T3 còn phải nộp số tiền 580.000 đồng (Năm trăm tám mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Lê Văn Đ tại Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 649, 651, 653, 655, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013;

Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 23/02/2021;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 do các đương sự đã rút.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị M về yêu cầu người thừa kế trả số tiền 205.900.000 đồng đồng và 194 chỉ vàng 24K đã rút.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hậu Giang. Nay là Tòa án nhân dân kv – Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị T.
3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, bà Lê Thị S và ông Lê Thanh T4. Cụ thể:

3.1. Phân chia cho bà Nguyễn Thị T được sở hữu phần đất tại một phần thửa 2011 tại vị trí II diện tích 1.098,6m² (trong đó có 300m² là đất ONT và 798,6m² là đất CLN) và tại vị trí VI diện tích 1.124,3m² loại đất CLN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N. Số đo tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 315/SHC ngày 09/9/2022 của Công ty TNHH Đ4.

3.2. Phân chia cho bà Lê Thị M được sở hữu phần đất tại thửa 805 (tại vị trí III) có diện tích 1.718,1m² loại đất CLN, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N (Số đo tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 316/SHC ngày 09/9/2022 của Công ty TNHH Đ4).

3.3. Phân chia cho bà Lê Thị S được sở hữu phần đất tại thửa 807 (tại vị trí IV) có diện tích 1.784,1m² loại đất LUA, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N (Số đo tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 316/SHC ngày 09/9/2022 của Công ty TNHH Đ4).

3.4. Phân chia cho ông Lê Thanh T4 được sở hữu phần đất tại thửa 763 (392) có diện tích 5.4763,7m² loại đất LUA, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N (Số đo tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 70/SHC ngày 02/6/2025 của Công ty cổ phần Đ).

3.5. Bà T, bà M, ông T4, bà S cùng đồng sử dụng một phần thửa 767 (tại vị trí Vb) có diện tích 2.292,9m² loại đất LUA và một phần thửa 767 (tại vị trí Va) có diện tích 2.290,4m² loại đất LUA, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N (Số đo tứ cận theo mảnh trích đo địa chính số 22/CHK ngày 17/5/2024 của Công ty Cổ phần Đ).

Bà T, bà M, ông T4, bà S có nghĩa vụ liên đới trả giá trị kỷ phần thừa kế cho ông Lê Văn Đ số tiền 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng) và trả cho bà Lê Thị T3 số tiền 69.000.000 đồng (Sáu mươi chín triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị M số tiền là 145.619.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm triệu sáu trăm mười chín nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T4 có nghĩa trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị M số tiền là 31.701.000 đồng (Ba mươi một triệu bảy trăm lẻ một nghìn đồng), trả giá trị tài sản chênh lệch cho bà Lê Thị S số tiền là 187.241.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi một nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của bà Lê Thị M yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2009 giữa bà Lê Thị M và bà Nguyễn Thị T là vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị M giao cho bà Nguyễn Thị T phần đất tại một phần thửa 2011 (vị trí VI) diện tích 1.124,3m², loại đất CLN, tờ bản đồ số 7 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998 cho hộ ông Lê Văn N.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị M 100 (một trăm) chỉ vàng 24K, loại 9999.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Huỳnh Văn P1 và bà Lê Thị Đ1 đối với các hàng thừa kế của ông Lê Văn N về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Tuyên bố tờ hợp đồng cổ đất ngày 16/02/2005 giữa ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 với ông Lê Văn N là vô hiệu.

Buộc ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 giao trả lại thửa 763 (392) diện tích 5.467.7m² loại đất LUC, tờ bản đồ số 7 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998, đất tọa lạc tại Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang cho ông Lê Văn T2.

Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 mỗi người trả cho ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 11 (mười một) chỉ 06 (sáu) phân 06 (sáu) li vàng 24K 9999.

Buộc ông Đ, bà T3 mỗi người có trách nhiệm trả ông Huỳnh Văn P1, bà Lê Thị Đ1 01(một) chỉ 06 (sáu) phân 06 (sáu) li vàng 24K 9999.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B đối với các hàng thừa kế của ông Lê Văn N về hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

Tuyên bố tờ hợp đồng cổ đất ngày 10/02/2017 giữa ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B với ông Lê Văn N là vô hiệu.

Buộc ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B giao lại cho bà Lê Thị M phần đất tại thửa 805 diện tích 1.718,1m², Giao cho bà Lê Thị S thửa 807 diện tích 1.784,1m² tờ bản đồ số 7 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do

Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998, đất tọa lạc tại Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang,

Buộc ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B giao cho bà T, bà M, ông T4, bà S thửa 767 diện tích 4.583,3m², tờ bản đồ số 7 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00336 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 04/5/1998, đất tọa lạc tại Ấp F, xã T, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

Buộc bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 mỗi người trả cho ông Ngô Văn H, bà Phạm Thị Cẩm B 11 (mười một) chỉ 06 (sáu) phân 06 (sáu) li vàng 24K (loại 9999).

Buộc ông Đ, bà T3 có trách nhiệm trả ông Ngô Văn H, bà Phạm Thị Cẩm B 01 (một) chỉ 06 (sáu) phân 06 (sáu) li vàng 24K (loại 9999)..

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan chuyên môn đăng ký, điều chỉnh biến động quyền sử dụng đất các phần đất được sở hữu theo quy định pháp luật.

7. Án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Nguyên đơn ông Lê Văn Đ phải nộp án phí là 3.449.900 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006772 phiếu lập ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí. Số tiền án phí còn lại ông Lê Văn Đ phải tiếp tục nộp là 3.149.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

7.2. Bị đơn bà Nguyễn Thị T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí theo quy định.

7.3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M phải nộp án phí là: 63.340.000 đồng. Được khấu trừ số tiền 24.304.500 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm lẻ bốn nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0006793, số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0006794, số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo lai thu số 0006796 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí. Số tiền án phí còn lại bà Lê Thị M phải tiếp tục nộp là 39.035.500 đồng (Ba mươi chín triệu không trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

7.4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị S phải nộp án phí 30.395.726 đồng. Được khấu trừ số tiền 3.825.000 đồng (Ba triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0006795 ngày 13/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí. Số tiền án phí còn lại bà Lê Thị S phải nộp 26.570.726 đồng (Hai mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn bảy trăm hai mươi sáu đồng).

7.5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T4 phải nộp án phí là 27.528.626 đồng. Được khấu trừ số tiền 1.840.000 đồng (Một triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí theo lai thu số 0009923 ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí. Số tiền án phí còn lại ông Lê Thanh T4 phải tiếp tục nộp là 25.688.626 đồng (Hai mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi sáu đồng).

7.6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T3 phải nộp án phí tổng cộng là 3.449.900 đồng (Ba triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng). Được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0006140 phiếu lập ngày 30/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí. Số tiền án phí còn lại bà Lê Thị T3 phải tiếp tục nộp là 3.149.000 đồng (Ba triệu một trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

7.7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn H và bà Phạm Thị Cẩm B được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu số 0009922 ngày 25/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv thuộc Thi hành án Dân sự Cần Thơ.

8. Về chi phí tố tụng khác:

8.1. Chi phí phát sinh ở cấp sơ thẩm: Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 và bà Lê Thị T3 mỗi người có nghĩa vụ nộp số tiền 3.117.833 đồng (Ba triệu một trăm mười bảy nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv thuộc Thi hành án Dân sự Cần Thơ để hoàn trả lại cho ông Lê Văn Đ

8.2. Chi phí phát sinh cấp phúc thẩm: 3.480.000 đồng (Ba triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng), bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 và bà Lê Thị T3, ông Lê Văn Đ cùng phải chịu. Phần của ông Đ đã nộp xong, phần của bà Nguyễn Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị S, ông Lê Thanh T4 và bà Lê Thị T3 còn phải nộp số tiền 580.000 đồng (Năm trăm tám mươi nghìn đồng) để hoàn trả lại cho ông Lê Văn Đ.

9. Án phí dân sự phúc thẩm:

9.1. Ông Lê Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo lai thu số 0010097 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí (Ông Đ đã nộp xong).

9.2. Bà Lê Thị T3 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo lai thu số 0010089 ngày 05/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ thành án phí (Bà T3 đã nộp xong).

9.3. Bà Lê Thị S được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 0010093 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ.

9.4. Ông Lê Thanh T4 được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 0010092 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ.

9.5. Bà Lê Thị M được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo lai thu số 0010094 ngày 06/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Hậu Giang, nay là Phòng thi hành án dân sự kv – Cần Thơ.

10. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải chịu thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 22/8/2025.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thọ

